



PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 260/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. XÃ MUỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	3.850			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	3.300			
3	Trục đường 32m; Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Muờng Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	3.318			
4	Trục đường 32m; Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Muờng Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	3.141			
5	Trục đường 18m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.800			
6	Trục đường 18m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.700			
7	Trục đường 18m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Muờng Nhé cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	2.500			
8	Trục đường 18m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	2.000			
9	Trục đường 18m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	3.000			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.440			
11	Trục đường 15m; Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.440			
12	Trục đường 15m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Muờng Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.440			
13	Trục đường 15m; Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.500			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.300			
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.204			
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	1.080			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ)	1.000			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Muờng Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Muờng Toong với xã Muờng Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	333			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giảng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	364			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giảng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	520			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	960			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	3.000			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	4.000	2.800		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	1.200			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	300			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	225			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	390			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	195	144	99	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	195	144	99	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	110	88	66	
31	Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	105	94	72	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	88	72	61	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sồ, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	88	77	66	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	105	83	66	
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Sĩ Ma 2	182	120	94	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Sĩ Ma 2 đến hết ranh giới xã.	105	88	66	
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	105	88	66	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	88	77	61	

2. Xã Sín Thầu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m³

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	99	88	77	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	132	110	99	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sín đến hết ranh giới xã	99	88	77	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ	66	61	55	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	110	99	88	
6	Các bản Long San, Tả Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tả Lô San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	88	77	66	
7	Bản Lô San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	77	66	55	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tả Sủ Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	94	77	66	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	140	100	85	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bể Tổng (Bản Tả Miếu)	120	110	100	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bể tổng (bản Tả Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	110	100	90	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	77	72	61	

3. Xã Mường Toong

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	132	110	66	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	234	156	90	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	144	120	72	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vĩ thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	100	80	65	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	90	77	61	
6	Đường vào xã Pá Mý: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	90	77	61	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	88	77	61	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	105	94	72	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	88	77	66	
10	Các bản Nậm Hinh 1, Nậm Hinh 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	88	77	66	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	80	60	50	

4. Xã Nậm Kè

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đồi cao su Nậm Kè	120	98	83	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ Đồi cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	132	110	88	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	198	143	99	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	132	110	88	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ	88	77	66	
6	Bản Pá Mý 1 thuộc xã Pá Mý cũ	105	94	72	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý thuộc xã Pá Mý cũ	110	100	90	
8	Các bản Pá Mý 2, Pá Mý 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mý cũ	88	66	61	
9	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mý cũ	88	66	55	

5. Xã Quảng Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m³

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	110	88	66	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	192	121	72	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	108	86	61	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	110	88	66	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	99	83	61	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	100	80	60	
7	Các đường liên thôn bản còn lại khu vực xã Quảng Lâm cũ	88	77	66	
8	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Na Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
9	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tông Văn Bông (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	165	143	110	
10	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
11	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	165	143	110	
12	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tông Văn Bông đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
13	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	66	61	

6. Xã Nà Hỳ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huổi Bon đến Bản Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỳ	495	297	149	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huổi Đáp xã Nà Hỳ	330	165	110	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bản Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	2.330			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỳ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huổi Hâu về Bưu Điện)	2.110			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỳ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.800			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỳ	1.611			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỳ	1.460			
8	Khu TĐC số 01 và 02: Đường đất 7,6m trung tâm xã Nà Hỳ	398			
9	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	275	165	110	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ)	132	94	77	
11	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	495	297	149	
12	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) xã Nà Hỳ	495	297	149	
13	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	869	596	435	
14	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nà Bùng	275	165	110	
15	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ	330	165	110	
16	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỳ cũ	132	94	77	
17	Đoạn từ cầu Huổi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngựa và Nà Hỳ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	110	83	66	
18	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lương Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngựa) đến cầu treo Nậm Chua 5	88	72	66	
19	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vượng) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	110	83	66	
20	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	88	72	66	
21	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	99	77	66	
22	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cứng tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
23	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
24	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	132	94	77	
25	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vượng) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
26	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	132	94	77	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hý với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
28	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nặm Chua cũ; Nặm Nhừ cũ.	77	66	61	

7. Xã Mường Chà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhung giáp ranh tới xã Si Pa Phin đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	132	79	55	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	176	132	88	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phin đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	99	61	44	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	132	94	77	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yển thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	660	352	275	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yển đến cầu Huổi Sừng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	418	275	176	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Sừng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sầu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tần (cũ)	132	94	77	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	660	352	275	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	330	220	165	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tờ thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	132	94	77	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	110	83	66	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	572	341	286	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tin (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	88	72	66	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sầu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	176	132	88	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	99	72	66	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sự, Nà In, Pá Cỏ, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	94	72	66	
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chá, Nậm Hải, Hồ Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nậm Dích thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Lếch, Tàng Do, Huổi Đắp, Nậm Tin, Nậm Tin 1, Nậm Tin 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ); Pa Tần, Huổi Sầu, Lá Chà, Nậm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Pàng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	88	77	66	

8. Xã Nà Bùng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hy đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Dân cũ	88	72	66	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Dân cũ	110	83	66	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Mùa A Cũ thuộc khu vực Xã Vàng Dân cũ	88	72	66	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giảng Pàng Nù thuộc khu vực Xã Vàng Dân cũ	88	72	66	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Mùa A Cũ đến Trường Mầm non Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	88	72	66	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Bùng đến hộ ông Hà Văn Tới thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	121	83	66	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tới đến Đồn Biên phòng xã Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	105	77	66	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Bùng cũ	88	72	66	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Bùng cũ, Xã Vàng Dân cũ	77	66	61	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hâm Xoong 1 (nhà ông giảng A Sổng) thuộc xã Khu vực Vàng Dân cũ	80	70	65	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Bùng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Bùng cũ	80	70	65	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	80	70	65	

9. Xã Chà Tờ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pầu thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	110	83	66	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	165	110	88	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	110	83	66	
4	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	94	72	66	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	94	72	66	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lêng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	94	72	66	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	132	79	55	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	77	66	61	

10. Xã Si Pa Phìn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phìn (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuê đến cầu trắng Chẽ Nhù (Ông Đót) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chẽ Nhù (Ông Đót) đến cửa khẩu Si Pa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phìn cũ) xã Si Pa Phìn	110	83	66	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vãnh xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vãnh đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	176	132	88	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Mãng thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Mãng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	176	132	88	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phìn với xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	99	77	66	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phìn Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phìn Hồ cũ) xã Si Pa Phìn	94	72	66	

11. Xã Na Sang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Đơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	553	220	116	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Sủm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên)	2.176	440	330	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phê) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực)	3.200			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lăng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	4.400			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khát), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiểu Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	6.000			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	4.400			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.550	605	385	281
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.823	413	301	236
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Văn) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sán.	1.666	308	155	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sán đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	553	248	127	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thị	572			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thủy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	572			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thổ)	418			
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	462	352		
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiến) đến hết đất nhà Dương Văn	462			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thăng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	440	264		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy đường) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	352	242		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	385	248		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kê suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	578			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trừ)	308			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu xã đến giáp suối Nậm Mươn	308			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	462			
5.3	Khu đất đầu giả và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đầu giả khu A	3.080			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiềm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	209	143	77	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	176	127	77	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Diệp TDP 8	352			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hanh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	462	308	220	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lô Văn Sản) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tông Thị Trai)	462	308	220	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	462	308	220	
8.4	Từ Nhà bà Tông Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lương Văn Phiến)	352	242		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	352	242		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	275			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	242	132	88	
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	220	127	83	
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	242	132	88	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	220	127	83	
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	154	99	77	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	99	77	66	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	132	94	77	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	198	110	83	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	132	94	77	
20	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	116	88	72	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	99	77	66	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thi Hồ cũ	94	77	66	

12. Xã Mường Tùng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	187	110	83	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	132	94	77	
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	116	88	72	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	110	84	68	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	253	138	88	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	242	132	88	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	187	110	83	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	99	77	66	

13. Xã Pa ham

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	132	94	77	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	209	110	83	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	132	94	77	
4	Đường QL6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	127	94	77	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Há Là Chũ A, Há Là Chũ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	132	94	77	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chũ A, Há Là Chũ B đến ranh giới xã Nậm Nèn thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	110	77	66	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	94	77	66	

14. Xã Nậm Nèn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	143	94	77	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	198	110	83	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	143	94	77	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hứa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	110	90	70	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới bản Lũng Thàng 1, bản Lũng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	110	90	70	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cứu Tăng, Háng Trờ, Nậm Nèn 1, Nậm Nèn 2, Hồ Mực, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	94	77	66	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	90	70	60	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 đến hết ranh giới bản Huổi Mí 1 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	94	77	66	
9	Trung tâm bản Huổi Mí 1, xã Nậm Nèn thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	110	77	66	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mí 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mí 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	94	77	66	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	88	72	66	

15. Xã Mường Pồn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	165	110	77	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	242	132	88	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	99	77	66	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	279	179	134	
5	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	440	275	198	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	190	146	112	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ)	110	94	88	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	88			

16. Xã Tà Chùa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết đất ranh giới của xã Tà Chùa và xã Sinh Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	4.570	1.959	1.045	718
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dương Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ số 14)	6.646	2.848	1.519	1.044
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trình Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế-Hạ tầng thửa 8 tờ BD 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tà Chùa)	4.570	1.959	1.045	718
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BD 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trại Biển áp.	3.300	1.430	880	605
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diễm-thửa 5 tờ BD 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	3.086	1.234	864	494
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sinh Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.650	880	550	330
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tà Chùa	880	660	550	385
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tà Chùa cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	4.570	1.959	1.045	718
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.980	990	660	396
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9 (thuộc khu vực thị trấn Tà Chùa cũ)	2.200	1.100	770	440
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua công Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tà Chùa cũ)				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.980	990	660	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giới Miên-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua công UBND xã Tủa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngán) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.865	816	350	291
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mi - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	2.050	897	384	320
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	2.750	1.320	880	660
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	2.750	1.100	770	440
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiễn- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Cầu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.650	990	550	330
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	880	550	385	165
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Di- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khây- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	770	495	440	330
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sầm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.980	990	715	385
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.430	935	550	385
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc thị trấn Tủa Chùa cũ)	2.750	1.100	770	440
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.980	990	715	385
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đang sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.430	715	495	275
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngán - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mãng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	770	495	440	330
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tủa Chùa cũ	660	385	275	220
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biển Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.750	1.375	825	605
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mỏ nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.100	550	330	242
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mỏ nước - thửa số 487 tờ BĐ 109 đến thửa số 107 tờ BĐ 122 (bao gồm phía đối diện)	2.200	1.320	770	484
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	1100	550	330	242
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vãn - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	880	440	220	187
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vãn - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	440	275	220	187
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	330	165	110	72
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Báng Sảng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Ên, Bản Nong Ten, Bản Ten (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	275	143	99	61
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sảng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa cũ); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa cũ) đến hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng cũ)	210	168	126	105
22	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất là đất ở đô thị tại thôn Huổi Lự (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	370	185	123	80
23	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà Thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BĐ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa số 175 tờ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	1.100	550	330	
24	Từ thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trảm đến cổng chào Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	660	440	220	
25	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	275	143	99	
26	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	110	88	66	
27	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá thuộc khu vực xã Nà Tông cũ	220	110	88	

17. Xã Sín Chải

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tả Sín Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tả Sín Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	275	143	99	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	132	99	88	
3	Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xá Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào thôn 1	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tả Sín Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xá Phình (cũ)	110	88	66	

18. Xã Sinh Phình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sinh Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chớ; từ Trung tâm xã Sinh Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	165	99	77	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chu; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sô (cũ); hướng đi lên Tả Sin Thàng (cũ), hướng đi lên Sinh Phình (cũ), hướng đường đi Tảo Cu Nhe.	165	99	77	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tinh hướng đi xã Sinh Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vũ A Chang (hướng đi) Lao Xã Phình (cũ)	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sinh Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	110	88	66	

19. Xã Tủa Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thành cũ; Đoạn 1 từ công trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chung đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	165	99	77	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sô (cũ), đường rẽ đi xã Xá Nhè thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ).	143	88	66	
3	Trung tâm xã Huổi Sô cũ; Từ thôn Huổi Sô 1 đến hết thôn Huổi Sô 2.	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ); xã Huổi Sô (cũ).	110	88	66	

20. Xã Sáng Nhè

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tòa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tòa Thành đến ngã ba đường đi Bàn họ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	275	143	99	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	110	88	66	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đun (trước nhà ông Ếm) hướng đi xã Tòa Thành đến hết đất nhà ông Lò Văn Khó bao gồm cả phía đối diện thuộc khu vực xã Mường Đun (cũ)	165	99	77	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đun (cũ)	110	99	88	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá - Nặm Dìn; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pù Nhung) đi xã Pù Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	286	165	121	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	132	99	77	

21. Xã Tuấn Giáo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuấn Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuấn Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	15.400	5.500	3.630	2.530
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thăng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thủy Minh	13.200	5.500	3.630	2.530
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đồng Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tầu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	8.800	2.530	1.210	605
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hăng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tầu đến hết địa phận thị trấn Tuấn Giáo.	6.768	2.166	1.083	609
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	11.000	4.400		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.100	3.850	1.650	825
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.800	4.400	1.870	550
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuấn Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	5.500	2.750	1.870	550
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.980	1.100	770	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuấn Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến công huyện đội	5.500	1.980	1.100	550
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	3.300	990	550	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi) đến nhà Đồng Xuân	1.100	660	495	
2.4	Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Từ đến hết đất nhà bà Huyền	3.300	1.870		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.300	1.870	1.265	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kinh Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	2.200	1.320	660	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.200	1.320	715	330
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuấn, bà Gấm tới khu bỏ túc (cũ) bản Nong Tầu-Thị trấn Tuấn Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bổng bản Nong Tầu - thị trấn Tuấn Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuấn Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	14.640	5.490	3.172	2.074

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bần Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.240	5.490	3.172	2.074
3.3	Đoạn đường từ cầu bần Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	11.797	4.276	2.654	1.254
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	5.500	3.190	1.980	935
3.5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	5.172	3.879	2.586	1.293
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	3.300	2.310	1.870	1.100
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	10.266	4.491	3.336	1.668
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	2.000	1.200	600	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
4.1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.760	880	715	495
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bần Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.650	1.210	660
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.870	1.100	715	495
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.870	1.100	715	495
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lễ)	1.870	1.100	715	495
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.870	1.100	715	495
4.7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.805	2.238	1.455	1.007
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Đức	1.650	1.100	715	495
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	715	495	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	1.100	1.100	715	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	1.100	1.100	715	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.870	1.210	605	
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đồng Hương	2.200	1.210	605	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	3.300	1.980	1.430	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	2.200	1.155	770	
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cường) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	2.200	1.155	770	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	2.750	1.870	1.100	
5.7	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đồng	1.650	583	352	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	3.052	1.078	651	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thẩm đến L&LD huyện	1.650	583	352	
5.10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuấn Giáo	1.100	583	352	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.650	1.100	660	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiến sau trường THCS Thị trấn	1.650	583	352	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	1.100	583	352	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	4.400	1.650		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	1.100	550		
5.16	Đoạn đường vào Huổi Hăng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	2.020	842		
5.17	Đoạn đường cạnh Diêm trường Mầm non Đỗ Rê Mon	880	550		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuấn Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	4.149	1.348	934	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuấn Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	5.489	1.921	1.372	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiến đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.940	1.715	1.225	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	2.443	1.710	1.222	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	2.440	1.708	1.220	
5.23	Đoạn đường đi bản Sán từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	990	550	352	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hăng	990	550	352	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	2.021	1.263	808	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	660	385		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.500	1.500	800	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.021	1.263		
5.29	Đoạn đường khối Huổi Cú: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đồng đến hết đất bà Thân	2.021	1.263		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Văn - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.036	1.273		
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	2.036	1.273		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Càng (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Càng đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.300	1.430	880	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.420	1.100	770	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.650	990	495	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.540	935	462	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Càn	1.100	935	462	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Càn đến nhà ông Thi bản Càn	1.540	935	462	
6.7	Các bản: Ten Cã, bản Sáo, bản Khả, bản Phú, bản Phung, bản Cường	198	132	88	
6.8	Các bản còn lại	275	187	110	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Càn (đoạn rẽ đi bản Phú) - xã Quài Cang (cũ)	550	330	220	
7	Từ ngã ba đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.320	935	495	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.530	1.100	495	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pù Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.230	1.593	717	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.230	1.593	717	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pù Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.367	760		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.367	760	456	
13	Bản Ma Khùa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	198	132	99	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	253	176	88	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	
16	Lô OLK 080 Khu tái định cư khối Tân Giang				
+	Thửa số 02 đến thửa số 16 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông	3.610			
+	Thửa số 01 và thửa số 17 tiếp giáp 02 mặt đường bê tông	3.791			
17	Khu TDC Hồ Bản Phú				
	Các lô tiếp giáp 1 mặt đường bê tông 3,5m	390			
	Các lô tiếp giáp 2 mặt đường bê tông 3,5m	410			

22. Xã Quài Tở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất xã Quài Tở (giáp xã Tuấn Giáo) đi về phía Hà Nội đến hết nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lương	7.414	3.336	2.039	
2	Đoạn từ khe suối Huỗi Lương (giáp nhà ông Huê) đến hết nhà ông Cà Văn Lã - bản Pơm Ban (đối diện trạm điện 110)	6.281	2.810	1.653	
3	Đoạn từ nhà ông Lã (đối diện trạm điện 110) đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Tở cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lê Xôm)	2.750	1.320	550	
4	Đoạn từ trụ sở UBND xã Quài Tở cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lê Xôm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đuôm-bản Lê Xôm)	2.523	1.262	505	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đuôm -bản Lê Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa)	2.300	1.000	450	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin)	2.100	800	400	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quài Tở mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Tòa Tinh cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	1.000	500	300	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngựa, Cỏ, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	550	330	220	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Tòa Tinh cũ (khu vực bản Tòa Tinh)	539	270	198	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.980	1.100	770	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lê Xôm. Bản Đưa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụ bản Ến Pẩu (hai bên đường)	1.000	500	300	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đưa (hai bên đường)	1.000	500	300	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Chằng, Pơm Ban (thuộc khu vực Quài Tở cũ) không giáp đường quốc lộ	2.300	1.000	450	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lê Xôm, Lỏi, Lạ, Ngựa, Cỏ (thuộc khu vực Quài Tở cũ) không giáp đường quốc lộ	2.100	800	400	
3	Các bản Hua Ca, Bàng Sán, Biêng, Bồng Ban, Đưa, Ến Pẩu, Món, Hới Sợ, Hới Trong (thuộc khu vực Quài Tở cũ)	198	132	88	
4	Bản Thẩm Pao	132	88	77	
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quài Tở đi xã Tềnh Phong cũ đến hết bản Ten Hơ	286	165	121	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tềnh Phong (cũ)	132	99	77	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Tòa Tinh (cũ)	132	99	88	

23. Xã Mường Mùn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lông đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuấn Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.650	660	330	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	715	297	176	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuấn Giáo đến chân đèo Huổi Lông thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	735	305	181	
4	Từ cầu Huổi Lông đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lông (đường đi Tòa Chùa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.100	457	271	
5	Các bản: Huổi Cây, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	121	88	77	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	220	121	88	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.650	385	286	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuấn Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	880	275	165	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	660	275	165	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	550	275	165	
11	Các bản: Pú Piễn, Gia Bọp, Huổi Cây 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	121	88	77	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	220	110	88	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	286	165	121	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	132	99	77	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	

24. Xã Pù Nhung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vũ A Tú (bản Đề Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	528	253	165	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Ký (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	528	253	165	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Phiêng Pì đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	528	253	165	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pù Nhung thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	528	253	165	
5	Các bản: Tênh Lả, Trung Dinh thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	132	88	77	
6	Các bản: Đề Chia A, Đề Chia B, Khó Bua, Xá Tỵ, Chua Lú, Phiêng Pì thuộc khu vực xã Pù Nhung cũ	165	110	77	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	599	276	132	
8	Các bản: Xá Nhé, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	132	99	88	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	198	132	77	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	286	165	121	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giảng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cài đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	286	165	121	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cài, Thờ Tý, Nà Đăng, Trạm Cù thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	132	99	77	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pù Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Lả Văn Thoan	550	255	122	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Lả Văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	400	200	100	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Lả Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	550	255	122	

25. Xã Chiềng Sinh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Báng Lao (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	2.170	930	388	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.657	994	414	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Con (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	750	550	350	
4	Các bản: Hiệu, Dũn (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	220	187	110	
5	Khu vực còn lại của các bản: Lý Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Con (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	308	198	99	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nội đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đũa)	666	306	160	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	165	99	77	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hà, Hong Lự; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	275	165	110	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mường thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	297	220	143	
10	Các bản: Hua Sắt, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	132	99	77	
11	Các bản: Co Đũa, Khong Tờ, Phiêng Hín thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	198	165	110	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Muồng	385	253	132	
13	Bản Thăm Xá thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	132	99	77	
14	Các bản: Hắc Chím, Thín B, Muồng, Yên, Đông Liêng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	198	165	110	

26. Xã Mường Ảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng Tờ đến chân đèo Tăng Quái) thuộc Khu vực Thị trấn Mường Ảng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.530	1.012	759	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.750	1.100	825	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	3.300	2.640	2.090	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.850	1.540	1.155	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	4.400	1.760	1.320	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	4.950	2.156	1.485	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuê TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	5.060	2.618	1.518	
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứu-TDP5)	5.005	2.002	1.502	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	3.520	1.408	1.056	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến công của chân đèo.				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	3.190	1.276	957	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.970	1.188	891	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.650	660	495	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	6.930	2.915	2.079	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	6.490	2.585	1.947	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	5.500	2.112	1.650	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.850	1.540	1.155	
2.1.5	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.500	1.400	1.050	
2.1.6	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Là thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 (Áp dụng cho cả hai bên đường)	858	343	257	
2.1.7	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	495	198	149	
2.2	Đoạn đường trước lô đầu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dầu) đến đường đi Ảng Nưa.	5.060	2.024	1.518	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	5.060	2.024	1.518	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tâm)	2.860	1.144	858	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tâm) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	2.768	1.107	830	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.320	528	396	
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuẩn)	5.500	2.200	1.650	
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuẩn) đến cầu bê tông	4.950	1.980	1.485	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.850	1.540	1.155	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.430	572	429	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	1.650	660	495	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hòn	621	298	187	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	935	449	281	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	990	475	297	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	1.045	502	314	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6,7	825	396	248	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	825	396	248	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	715	343	215	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	660	317	198	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	385	185	116	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	286	138	86	
2.13	Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m				
2.13.1	Đoạn từ trung tâm hành chính huyện đến cầu hồ điều hoà	3.850			
2.13.2	Đoạn từ cầu hồ điều hoà đến tiếp giáp đường 42m				
2.13.2.1	Từ cầu hồ điều hoà lô C3-LK37B đến hết biên đất lô C3-HT59 đối diện là hết biên đất lô C3-HT60	7.122			
2.13.2.2	Từ lô C3-HT62 đến tiếp giáp đường 42m	7.000			
2.14	Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1	5.020			
2.15	Đoạn đường bán trục đường 16,5m thuộc khu TĐC thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 1)	3.850			
2.16	Các đoạn đường trục 42m	3.300	1.320	990	
2.17	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hòn (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	3.850			
2.18	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	2.420			
2.19	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.870			
2.20	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	2.750			
2.21	Đường kẻ suối Tin Tộc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	2.500	1.000		
2.22	Đường kẻ suối Tin Tộc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Càng	3.000	1.200		
2.23	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	2.000	800		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lê đến Mốc 364 (2x1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	517	259	155	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hăm, bản Cú) đến cầu bản Lê thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	451	226	135	
5	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Càng) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	407	204	122	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cú đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	407	204	122	
7	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	517	259	155	
8	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	594	297	178	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liền bản).	231	116	69	
9.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liền bản)	143	72	43	
10.2	Các vị trí còn lại	121	61	36	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đoạn từ nhà ông: Tống Văn Tại (bản Bó Mây) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	495	248	149	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Nả thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	770	385	231	
13	Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	154			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	132			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Nả thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	154			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	154	77	62	
14.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36	
15.2	Các vị trí còn lại	99	50	28	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	495	248	149	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	385	193	116	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lủ Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lủ Văn Ánh bản Huổi Sứ thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	495	248	149	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL. 279	660	330	198	

27. Xã Nà Tấu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	275	138	83	
2	Đoạn từ đỉnh đèo Tàng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	242	121	73	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	69	62	
3.2	Các vị trí còn lại.	121	61	36	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30	
4.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngòi Cây cũ đến cầu treo bản Cây thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ	253	127	76	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
6.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	574	357	230	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	2.552	1.276	702	
9	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	5.104	2.807	1.276	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.610	805	447	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.770	885	492	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.786	510	255	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	153	115	102	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	102			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	500	300	200	

28. Xã Búng Lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	77	62	
1.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36	
2.2	Các vị trí còn lại	99	50	28	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngoãn) (bản Chu Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị In (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tờ) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị In (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẩn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	1.100	550	330	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẩn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	990	495	297	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	275	138	83	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tấu thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	165	83	50	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đối tượng thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	330	165	99	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phan (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.944	1.472	883	
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phan đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.781	1.891	1.134	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	5.500	2.750	1.650	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.750	1.375	825	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.200	1.100	660	
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	880	440	264	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Mỏn.	770	385	231	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Mỏn) đến hết đất sân vận động cũ	660	330	198	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	990	495	297	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tông Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Âm (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	800	400	240	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thiện đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng; Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ỗ đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm. thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dền đến hết bản Nà Dền thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.100	550	330	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	990	495	297	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	880	440	264	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phấn đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nòng) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ỗ	880	440	264	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liền bản).	154	77	62	
19.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liền bản)	121	61	36	
20.2	Các vị trí còn lại	99	50	30	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	660	330	198	
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.650	660	275	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	132	99	77	
24	Các bản: Vánh 1, Vánh 2, Vánh 3, Nôm, Pháng, Cộg, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	308	165	99	

29. Xã Mường Lạn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thẩm Tọ, xã Mường Lạn	198	154	69	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lùn (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	165	83	50	
3	Từ biên đất gia đình ông Tống Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)	275	138	83	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
4.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30	
5.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	275	143	88	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Đông bản Ten, xã Nậm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	220	121	66	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chú, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch (cũ) đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	187	99	55	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
7.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30	
8.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	

30. Xã Mường Phăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thôn	217	166	128	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ cầu tràn bản Co Thôn đến ngã ba đi bản Co Muồng	166	128	108	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muồng; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cựm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	217	166	128	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	357	230	179	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Từ ngã ba Co Cựm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	179	140	108	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cựm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	179	140	108	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	128	108	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	108			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	702	357	281	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn (cũ)	447	293	204	
11	Đường vào Hầm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	230	179	128	
12	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	230	179	128	
13	Đường đi Nà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	191	153	115	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	128	108	102	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	102			
16	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ) : Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	1.021	638	383	
17	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ) : Đoạn từ km 60 đến km 62	638	383	230	
18	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ) : Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	447	293	204	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang cũ thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	293	179	128	
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	153	128	115	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	102			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), Đoạn từ tiếp giáp đường du lịch Tả Lèng - Mường Phăng đến đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pa Khoang cũ).	330	264	198	
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liểng (xã Ảng Cang cũ, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng (cũ), tỉnh Điện Biên)	360	288	216	

31. Xã Thanh Nua

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	3.900	2.054	1.055	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	2.800	1.624	672	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nua thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	1.320	748	396	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đối Độc Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	670	392	280	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	304	200	155	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	670	392	280	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	1.100	660	440	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	560	400	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	739	451	370	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	384	270	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nua (cũ)	132	110	99	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nua đến cầu xi măng bản Tàu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	770	440	286	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	390	266	178	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	390	266	178	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	154	121	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	204	143	110	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	187	143	110	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	132	110	99	
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	3.510	2.036	913	
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.970	1.650	880	
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.150	1.247	688	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	310	205	167	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.280	909	653	
19	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.550	899	651	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.300	1.242	667	
20.1	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.680	907	487	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	990	715	495	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoang Pỉnh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	3.080	1.786	801	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.000	710	580	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	550	352	275	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	482	328	260	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	132	110	99	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.204	912	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lôi đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.286	1.270	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	4.620	2.772	1.540	
26	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.550	1.554	888	
27	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.440	777	422	
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.760	880	528	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cẩn) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.750	1.595	660	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.430	770	418	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.155	1.164	625	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiếu) đến chân đập Hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	660	385	275	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	560	281	168	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cẩn đến Cầu suối Hoang Pính	3.080	1.786	801	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.250	725	525	
31.4	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huối Trạng Tai đến cầu bê tông	500	270	145	
31.5	Đường đi Hồ Huối Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huối Trạng Tai	500	270	145	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	414	276	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	558	340	279	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	500	320	225	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	132	110	99	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	3.400	1.870	918	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoang Băng thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	2.805	1.595	770	
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoang Băng đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.870	935	550	
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.310	786	524	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.310	786	524	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	800	328	224	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vương bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	800	328	224	
41	Đường đi Na Khua: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khua đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	740	311	222	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.000	600	400	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	378	282	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	571	411	297	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	132	110	99	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44	Khu đất 05-06 xã Thanh Lương (cũ)				
44.1	Các thửa đất số 1 lô LK-05, thửa đất số 2, 3 lô LK-04, thửa đất số 2, 3 lô LK-03, thửa đất số 2, 3 lô LK-02, thửa đất số 2, 3 lô LK-01 tiếp giáp mặt đường bê tông 11,5 m.	1.180			
44.2	Các thửa đất số 3, 4, 5 lô LK-05, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK04, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-03, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-02, thửa đất số 2, 35, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-01, thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 lô LK-06 tiếp giáp mặt đường bê tông 10,0 m	1.120			
44.3	Các thửa đất số 2 lô LK-05, thửa đất số 1, 4 lô LK-04, thửa đất số 1, 4 lô LK-03, thửa đất số 1, 4 lô LK-02, thửa đất số 1, 4 lô LK-01 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 11,5 m và đường bê tông 10,0 m	1.239			
44.4	Các thửa đất số 6 lô LK-05, thửa đất số 8, 9 lô LK-04, thửa đất số 8, 9 lô LK-03, thửa đất số 8, 9 lô LK-02, thửa đất số 8, 9 lô LK-01, thửa đất 16 lô LK-06 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 10,0 m và đường bê tông 10,0 m	1.176			
45	Khu đất giao đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Huỗi Trạng Tại xã Thanh Hưng (cũ)				
45.1	Các thửa đất từ số 02 đến số 08, từ số 10 đến số 16, từ số 18 đến số 24 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 3,5m	530			
45.2	Các thửa đất số 01, 09, 17 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: Đường bê tông 3,5m và đường nhựa từ 3 đến dưới 7m)	640			
46	Khu đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quận Khu 2				
46.1	Các thửa đất (gồm các thửa số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20) tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 4,3m	900			
46.2	Các thửa đất (gồm các thửa số: 3, 14, 15) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 3m	945			
46.3	Các thửa đất (gồm các thửa số: 8, 21) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 4,3m	945			
47	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Lương cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.000	710	580	
48	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.180	1.526	1.264	
49	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoang Lếch Cang (xã Thanh Chân cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.250	875	508	
50	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lôi đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chân cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.660	2.204	

32. Xã Thanh An

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	2.000	1.166	611	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chát) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	5.500	2.750	1.540	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	680	396	283	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.050	722	500	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	770	462	308	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	230	161	115	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	800	503	385	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.330	755	400	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	536	400	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	734	499	396	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	390	300	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	132	110	99	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.400	3.685	1.650	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phú thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.020	4.400	2.200	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phú đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phú thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	10.500	5.500	3.850	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phú đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.570	4.675	2.200	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.570	4.675	2.200	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phú thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.060			
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chát thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.600	3.300	1.650	
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.960	2.475	1.485	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.420	1.320	660	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.080	1.705	880	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	690	469	380	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	680	435	340	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	637	427	338	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	580	406	290	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	132	110	99	
25	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.980	1.100	605	
26	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	2.290	1.145	664	
27	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.700	969	510	
28	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	770	440	286	
29	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	440	308	220	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.150	817	587	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	500	335	250	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	500	340	255	
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	500	340	270	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	260	200	
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	132	110	99	
34	Khu đất đầu giá thôn 24 xã Noong Hẹt (cũ)				
34.1	Các thửa đất số 5, 8, 29, 33, 6, 7, 10, 11, 34, 9, 36, 38, 39, 46, 30 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3661			
34.2	Các thửa đất số 58, 47, 48, 55, 56, 57, 52, 53, 54 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	3761			
34.3	Các thửa đất số 4, 32, 35 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3815			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.4	Các thửa đất số 45, 50, 51 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 9,5m và đường nhựa 11,5m)	3932			
34.5	Các thửa đất số 2, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 40, 41, 42, 43, 49 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3.550			
34.6	Các thửa đất số 1, 12, 13, 14, 44 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3.728			

33. Xã Thanh Yên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Cống đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	970	563	407	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tông Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luồng (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luồng (cũ)	1.000	580	420	
2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luồng (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	1.000	540	430	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luồng thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	900	540	324	
3.1	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cưng bản Co Luồng thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	800	480	288	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cỏ Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	570	399	285	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruột thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	450	316	226	
6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoang Sông (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	450	316	226	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thịnh Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	450	316	226	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	560	336	263	
9	Đường Co Luồng - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	720	461	324	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luồng (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	700	420	252	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	450	306	248	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	345	224	173	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	300	210	162	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	132	110	99	
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chân hướng đi Noong Hẹt đến cầu Năm Thanh (mới); hướng đi Noong Luồng đến giáp địa phận xã Noong Luồng (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.980	1.100	605	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	605	385	275	
16	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	3.150	1.827	945	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.470	1.309	741	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.520	1.049	608	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luống (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	129	105	94	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuồng đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	143	99	88	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	129	105	94	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	133	100	89	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	110	94	88	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	88			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	1.000	800	600	

34. Xã Sam Mứn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp công bề tổng thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.960	2.530	1.485	
2	QL 279: Đoạn từ công bề tổng thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.440	2.775	1.332	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nặm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.520	2.035	990	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nặm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.450	1.332	666	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ú (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.100	605	385	
6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.180	2.420	1.100	
7	Đường đi ĐBD: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.940	1.665	833	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	730	445	350	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	673	458	363	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	501	326	251	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	132	110	99	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	180	150	120	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến công bề tổng (đầu bản Na Ú) thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	110	99	88	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ công bề tổng (đầu bản Na Ú) đi vào bản đến nương bề tổng (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Búa đến đỉnh Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	133	111	89	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	110	99	88	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	88			

35. Xã Núi Ngang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngang thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	420	276	207	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngang đến cầu Pá Ngang 2 thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	1.100	560	440	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngang 2 đến cầu bản Tân Ngang giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	630	441	284	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngang giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	330	264	198	
5	Đường đi Mường Lói (QL.279C): Đoạn từ cầu Pá Ngang 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	264	176	132	
6	Đường đi Mường Lói (QL.279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	166	122	100	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ.	133	111	100	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núi Ngang cũ	99	94	88	
9	QL.279C: Đoạn từ giáp xã Núi Ngang đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	138	115	92	
10	QL.279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	166	133	100	
11	QL.279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	138	115	92	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	99	88	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	88			
14	QL.279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	166	133	100	
15	QL.279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	330	198	154	
16	QL.279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	166	133	100	
17	QL.279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	277	178	133	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	133	111	100	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	88			

36. Xã Mường Nhà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1)	440	275	198	
2	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ đường từ nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	370	215	141	
3	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	660	385	253	
4	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.274	699	445	
5	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hóm	385	253	176	
6	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ phai tạm Na Hóm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lầu)	244	144	100	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương thuộc khu vực xã Mường Nhà cũ	99	94	88	
8	Các vị trí còn lại trong xã Mường Nhà cũ	88			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	244	144	100	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện)	385	264	176	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	420	289	200	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	550	308	187	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	244	144	100	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	99	94	88	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	88			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong), đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	187	143	110	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	330	198	154	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngã suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	155	122	94	
19	QL 279C: Đoạn từ ngã suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	138	115	92	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	134	112	90	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	134	112	90	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	99	94	88	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	88			
24	Đường lên trường THCS Mường Nhà				
	Từ ngã ba Bưu điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	310	180	118	

37. Xã Na Son

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	3.740	1.540		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đầu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đầu giá cổng chào tổ 2)	4.400	1.760		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất dài tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.705	660		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.595	605	275	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thùy lợi tờ bản đồ 24)	1.760	770		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.980	880		
2	Khu vực đầu giá tổ 5 thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	Từ thửa 168 đến thửa 175 tờ bản đồ 31 (bám trực đường 19,5m)	2.640			
2.2	Từ thửa 158 đến thửa 166 tờ bản đồ 31 (quay sang Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X)	1.760			
2.3	Từ thửa 152 đến thửa 157 tờ bản đồ 31 (quay sang chợ trung tâm)	3.960			
2.4	Thửa 151, 162, 163, 164, 167 tờ bản đồ 31 (bám trực đường đôi)	2.420			
2.5	Các thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ 31 (trong khu đầu giá)	880			
3	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
3.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đầu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.795	1.650		
3.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.795	1.650		
4	Đường 16,5m				
4.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuế cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.870	990		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ ngã tư Thuê cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.320	550		
4.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đầu giá tổ 5)	1.100	440		
4.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đối núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.760	770		
4.5	Đoạn từ ngã tư Thuê cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.760	770		
4.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.760	770		
5	Đường 13,5m				
5.1	- Khu đầu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	1.100	440	198	
5.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.320	550	264	
5.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	770	330	154	
5.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.540	660	275	
5.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	880	385	165	
6	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng ủy xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	1.056	440	187	
6.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông).	1.056	440	187	
6.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	1.056	440	187	
6.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	770	330	154	
7	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
7.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thể giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	770	330	132	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đầu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	825	385	165	
7.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	935	616		
7.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	440	264	110	
7.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	495	275	132	
7.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	495	275	132	
7.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua cổng Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	495	275	132	
7.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	660	385	165	
7.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	660	308	143	
7.10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	770	330	132	
7.11	Đường đôi sân vận động	2.860	1.320	550	
7.12	Các vị trí còn lại	374	165	99	
8	Khu tái định cư Đường giao thông dự án San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn nước sinh hoạt thị trấn Điện Biên Đông (cũ), huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1). Khu vực tổ 2 (khu cổng chào) xã Na Son (cũ) thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
8.1	Đường nhựa có khổ rộng 19,5m	1.800			
8.2	Đường nhựa có khổ rộng 13,5m	1.400			
8.3	Đường nhựa có khổ rộng 11,5m	1.000			
9	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Súa 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	550	308	220	
10	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	605	418	275	
11	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	319	209	110	
12	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vũ Thị Dợ) hướng đi trung tâm xã Na Son 1 km thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	352	242	110	
13	Khu tái định cư bãi Huổi Po thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ				
	Đường bê tông có khổ rộng 3 m	160			
14	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	83	77	66	
15	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	473	264	154	
16	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	176	99	77	
17	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lùn – Quảng Thị Páng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	220	143	88	
18	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhông, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	198	121	77	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na Son cũ	83	77	66	
20	Khu TĐC Tia Lô Na Son - Đường bề tổng 3m	160			

38. Xã Xa Dung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cỏ Dẻ 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	418	275	176	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	583	330	165	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình giăng, Mường Luân, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	935	495	220	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	242	143	110	
5	Khu vực ngã tư Phi Nhữ: Hướng đi Phình Giăng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	528	242	143	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	319	209	110	
7	Khu vực bản Na Nhựt từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lô Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân) thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	385	242	121	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Phi Nhữ cũ	83	77	66	
9	Trung tâm bản Nà Sán B (bám theo trục đường: đi bản chông 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	385	297	165	
10	Khu tái định cư tại bản Mường tỉnh A thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ				
	Đường bê tông có khổ rộng 4 m thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	160			
11	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	143	88	77	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	77	72	66	

39. Xã Pu Nhi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngâm A (chấn đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	484	253	143	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	275	160	88	
3	Khu vực dân tại định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	297			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	341			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	264			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	231			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	83	77	66	
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngâm đi các bản Sư Lư xã Nà Sơn (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	187	99	77	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	209	165	77	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	83	77	66	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	110	99	88	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té A; Từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	110	99	88	

40. Xã Mường Luân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	583	385	253	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	715	330	165	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	363	242	110	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Luồng Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	330	220	110	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	220	99	77	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	220	99	77	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	83	77	66	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhữ 1km, hướng đi Mường Luân 3km thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	187	88	66	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tổng Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	330	198	99	
10	Đoạn Từ nhà ông Tổng Văn Hiến đến giáp xã Mường Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	187	99	77	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	132	88	77	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	83	77	66	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	308	187	88	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	165	99	77	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	83	77	66	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhữ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	165	110	88	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhữ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	110	88	77	
18	Khu TĐC Phiêng Muông				
	Đường bê tông 3m	160			

41. Xã Tia Đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lía cũ	330	176	99	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tia Đình mới sang bản Tia Đình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lía cũ	275	132	77	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lía cũ	143	88	77	
4	Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc xã Tia Đình cũ				
4.1	Đường nhựa 9,5m	420			
4.2	Đường nhựa 6,5m	390			
4.3	Đường nhựa 4 m	360			
5	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ công hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết công nước của trạm Y tế xã Tia Đình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	275	154	88	
6	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	176	99	83	
7	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	143	88	77	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tia Đình cũ, xã Háng Lía cũ	77	72	66	
9	Đường Tia Mùng nằm trong khu tái định cư				
	Đoạn đường bản Tia Mùng cũ đến tái định cư Kê tá xã Tia Đình	143	88	77	

42. Xã Phình Giàng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dền) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	330	165	88	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dền) đến cầu Huổi Cỏ Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	242	110	83	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pù Hông (Cũ)	308	165	88	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pù Hông (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	143	88	77	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết đất nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pù Hông (Cũ)	154	99	77	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pù Hông (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pù Hông cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chá B, C (hướng đi UBND Pù Hông 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chá B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chá A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pù Hông (Cũ)	176	110	88	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pù Hông (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	77	72	66	